



shè xiàn

射线

noun · ray, radiation

Example Sentences

Yī shēng yòng shè xiàn jiǎn chá tā de fèi bù
医生用射线检查他的肺部。

The doctor used rays to examine his lungs.

Tài yáng fā chū de shè xiàn duì pí fū yǒu shāng hài
太阳发出的射线对皮肤有伤害。

The rays emitted by the sun are harmful to the skin.

Trace each character, then write the word on your own.

射	射	射	射	射	射	射	射	射	射	射
射	射									

线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线
